CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày 31/12/2024	27,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.9%	**-4.6%**	**-8.9%**

DT thuần
Q4/24
3,611
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 86.0| 2.4%
YoY: ▲ 997| 38.1%

LN thuần
Q4/24
256
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.0| -22.7%
YoY: ▲ 258| 16497%

LN sau thuế
Q4/24
239
tỷ VNĐ
QoQ: ▼73.0| -23.4%
YoY: ▲ 233| 3603%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
8.2%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2024
13.5%
YoY: +/-▲ 12.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,378 - 31,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,287
Số lượng CPLH (CP)	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,773,940
Sở hữu nước ngoài	9.2%
Beta	1.47
EPS	2,298
P/E	12.1

DT thuần
2024
13,574
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,464| 22.2%

LN thuần
2024
835
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 757| 974%

LN sau thuế
2024
769
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 744| 2975%

Cơ cấu sở hữu

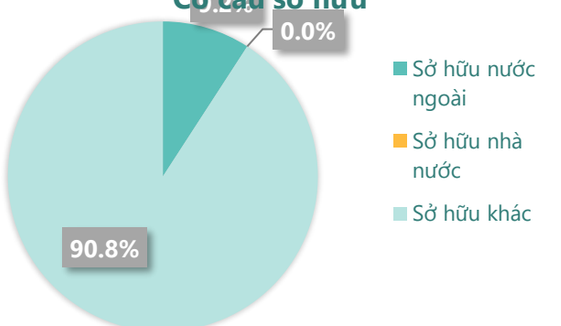

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

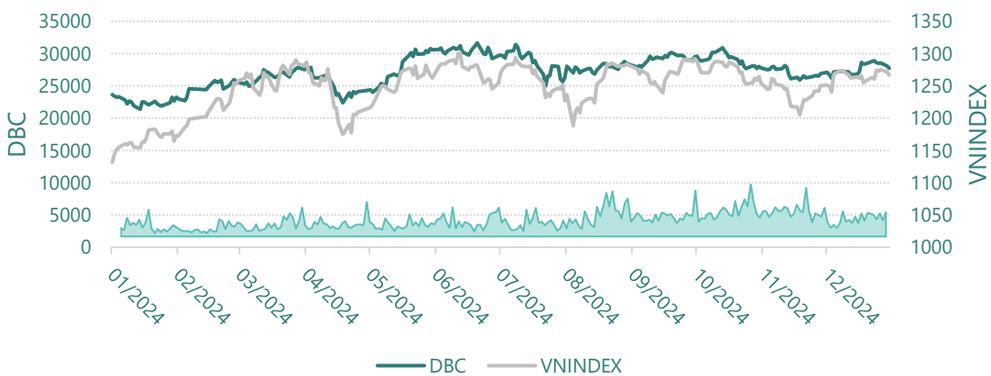

Cơ cấu cổ đông

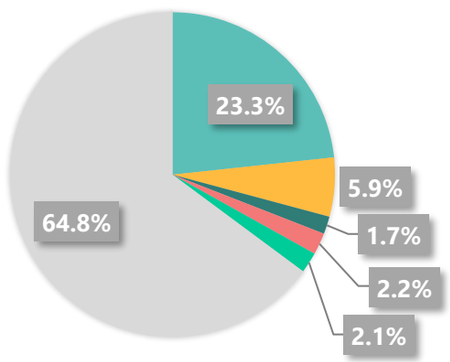

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

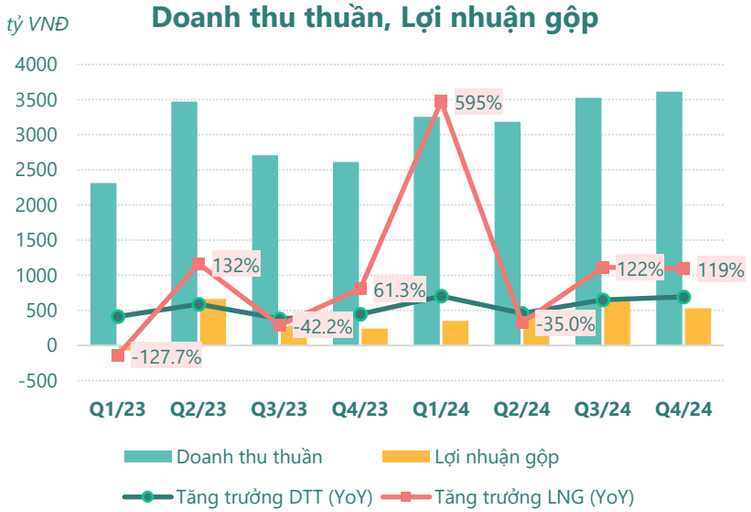

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

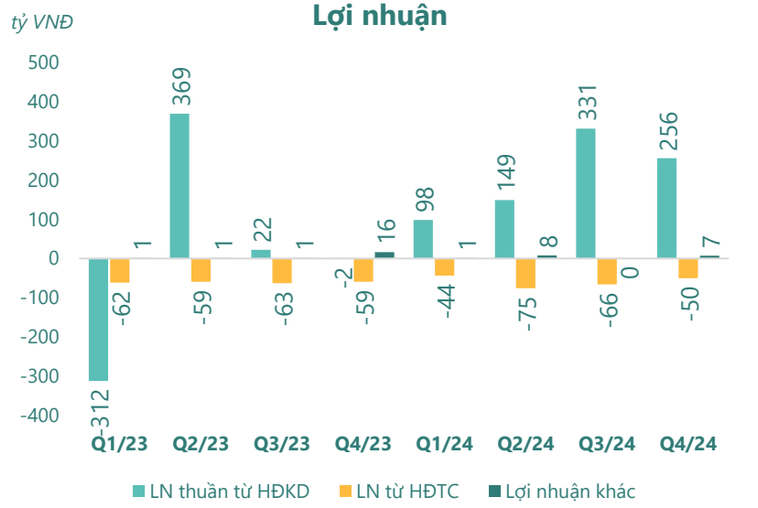

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

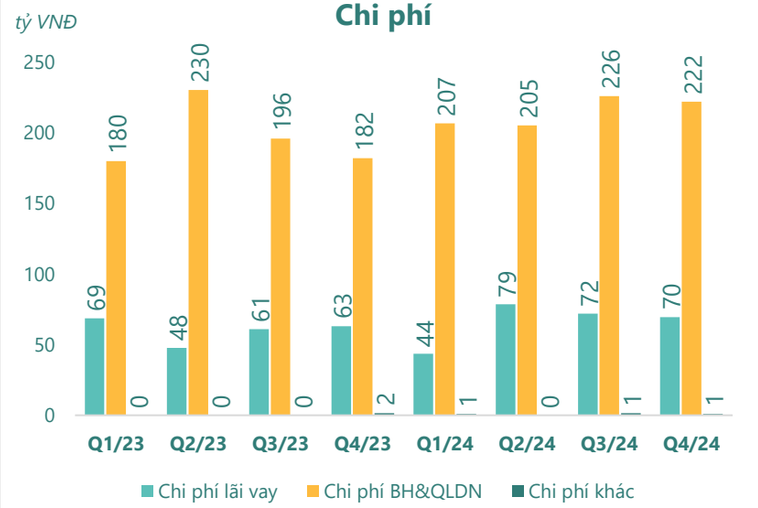

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

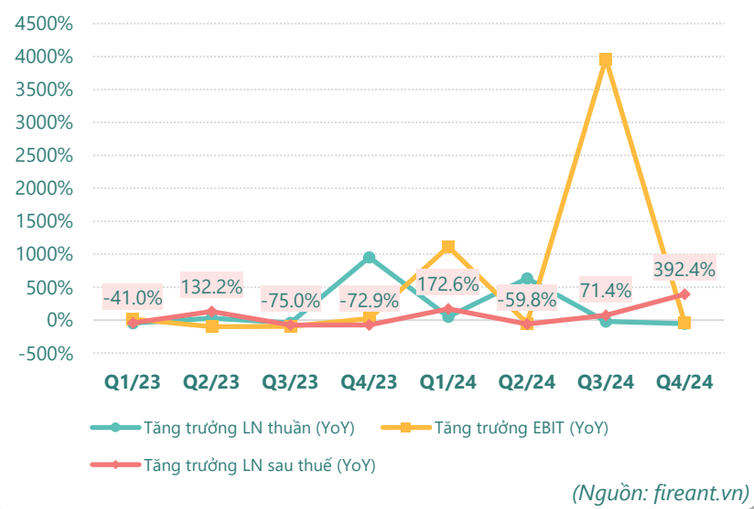

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

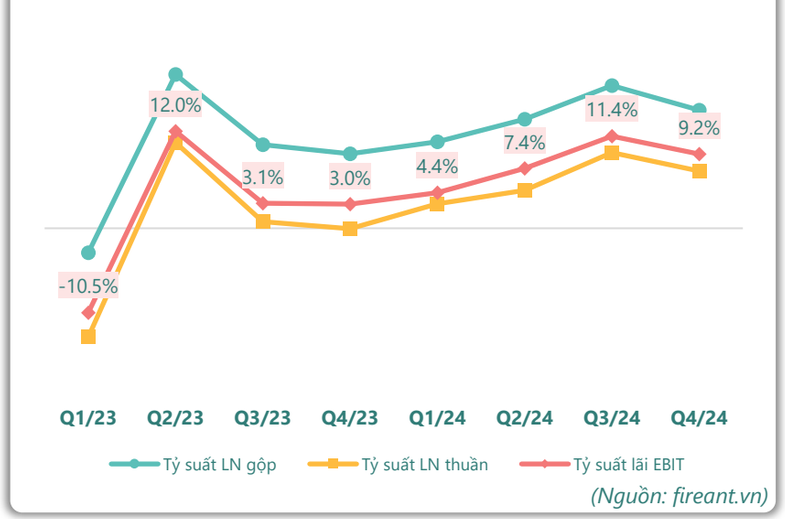

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

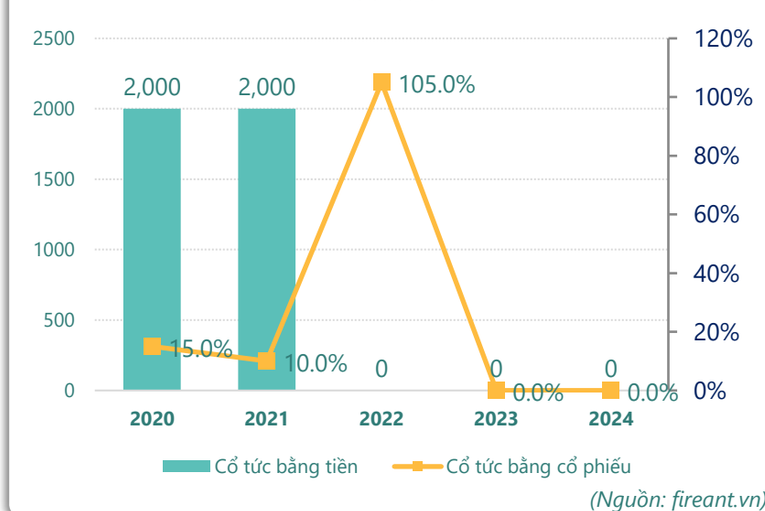

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

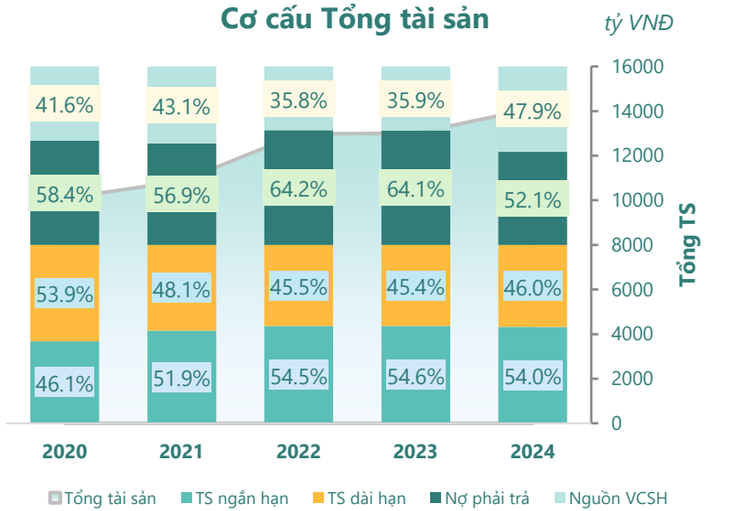

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

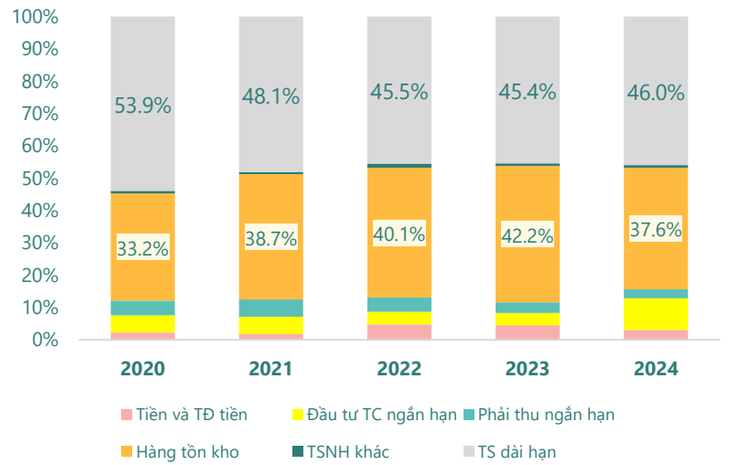

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

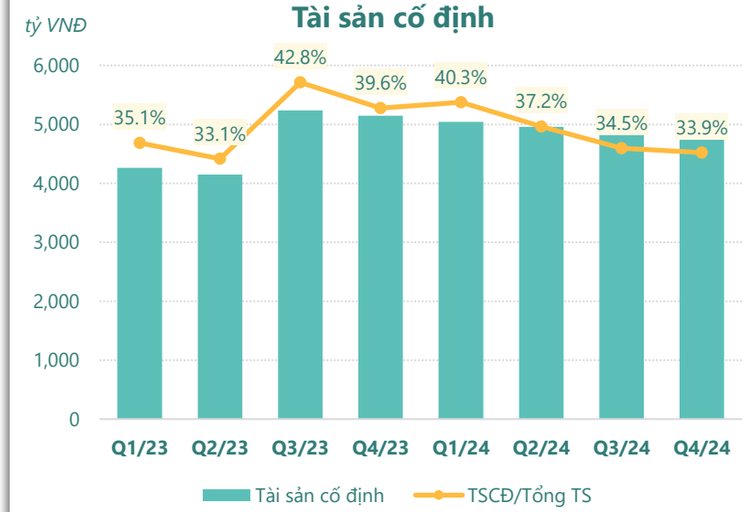

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

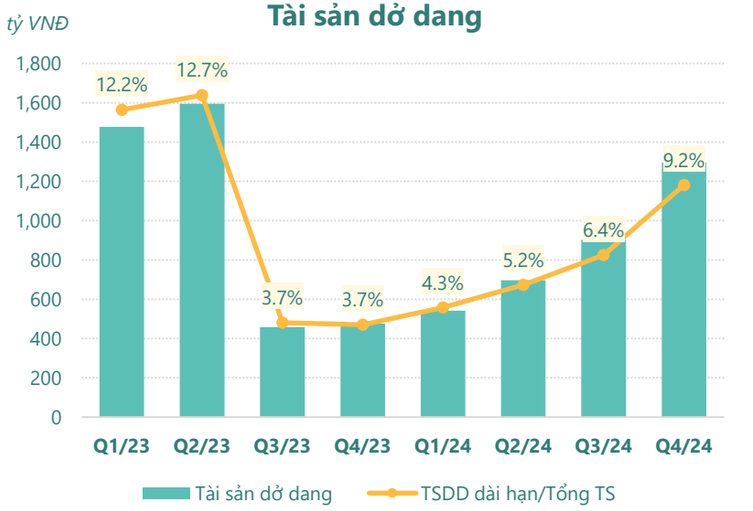

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

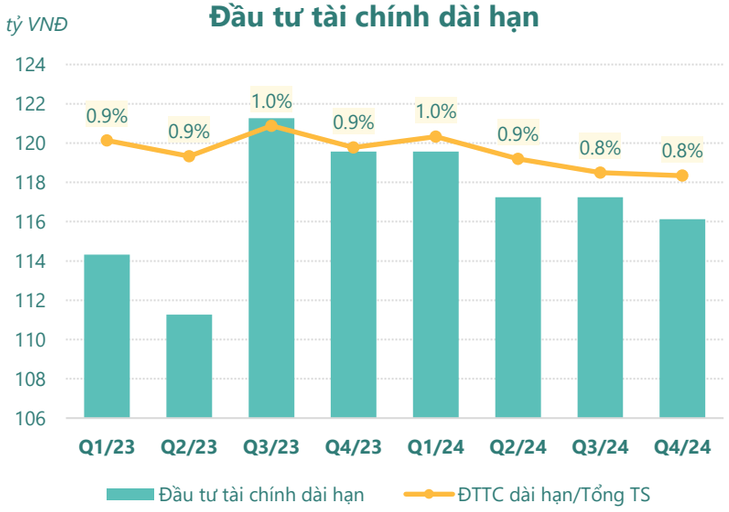

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

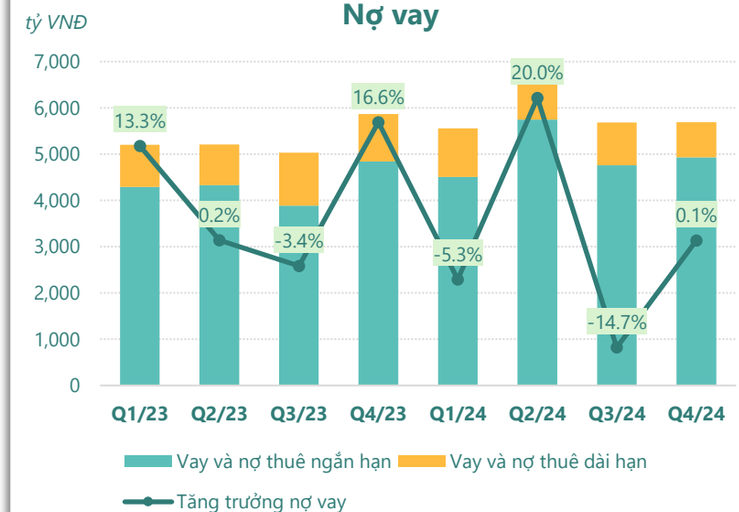

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

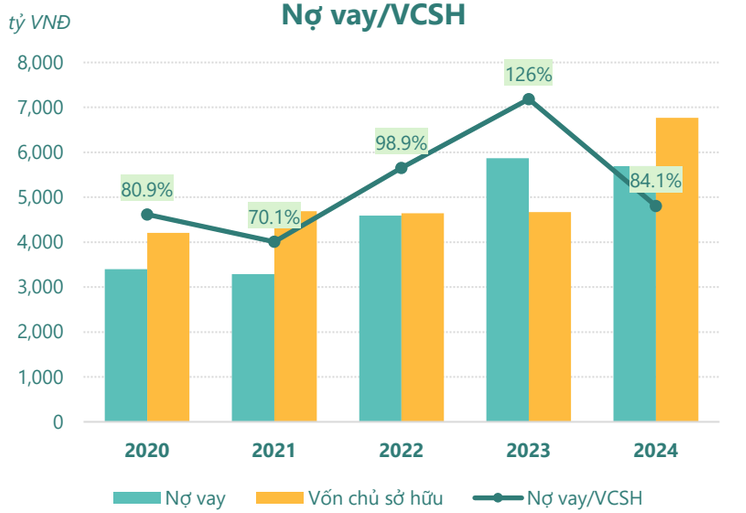

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

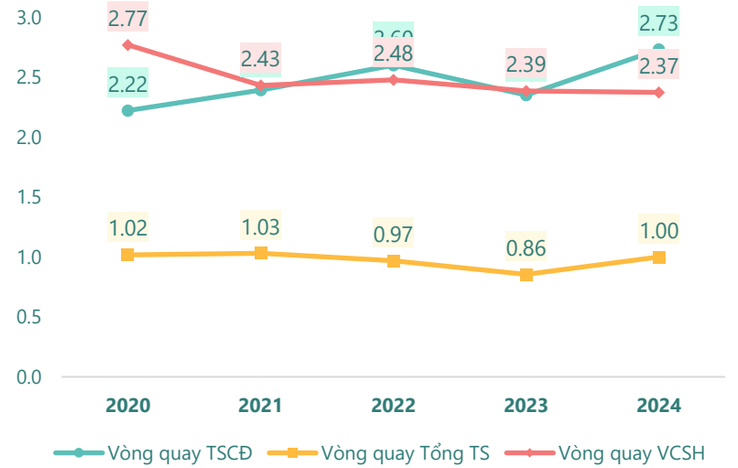

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

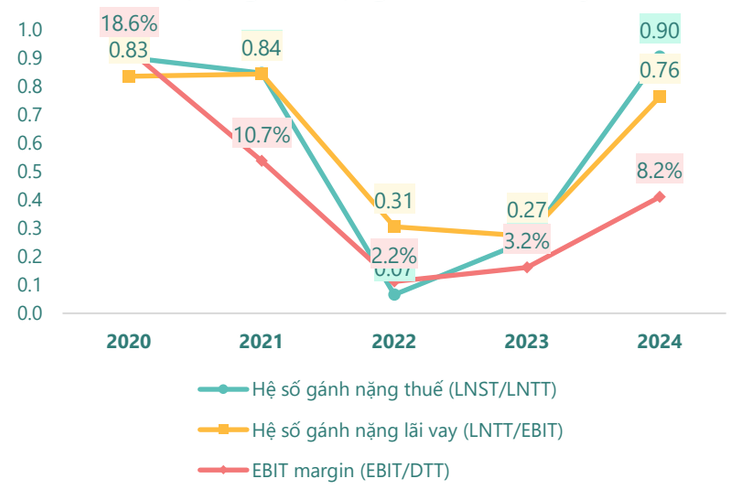

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

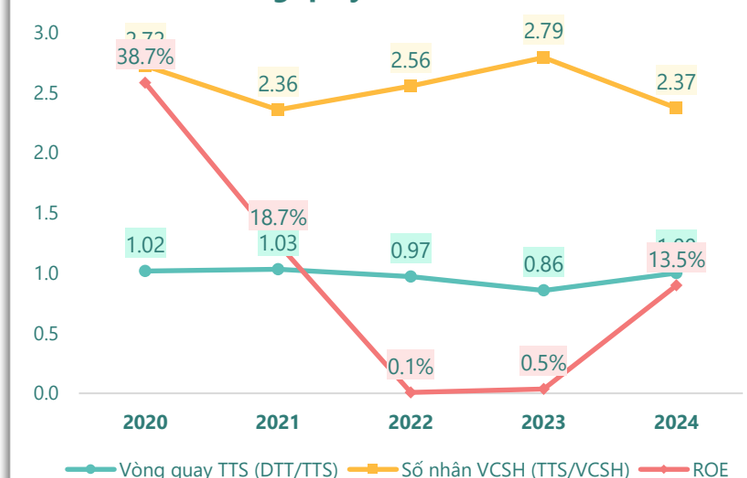

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

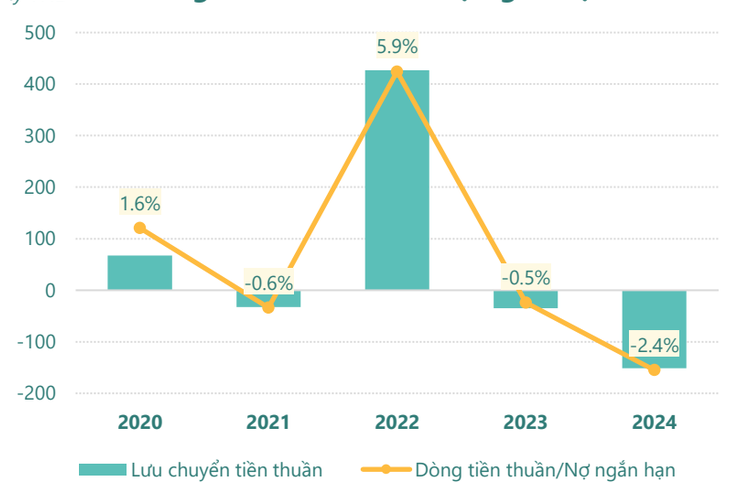

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,611**	**2,614**	**38.1%**	**13,574**	**11,110**	**22.2%**
Giá vốn hàng bán	3,082	2,372	29.9%	11,641	9,996	16.5%
Lợi nhuận gộp	529	242	119%	1,932	1,114	73.4%
Doanh thu HĐTC	20.5	11.1	85.0%	39.2	35.8	9.6%
Chi phí TC	70.7	70.4	0.4%	275	281	-2.2%
Chi phí lãi vay	69.6	63.2	10.1%	264	262	0.7%
LN trong công ty LKLD	**-1.11**	**-1.71**	**35.2%**	**-1.43**	**-2.77**	**48.3%**
Chi phí bán hàng	121	75.0	61.7%	469	432	8.5%
Chi phí QLDN	**101**	**107**	**-5.7%**	**392**	**356**	**9.9%**
LN thuần từ HĐKD	256	-1.56	16497%	835	77.7	974%
Lợi nhuận khác	**7.25**	**16.3**	**-55.5%**	**16.2**	**20.0**	**-19.3%**
LN trước thuế	263	14.7	1689%	851	97.7	770%
Lợi nhuận sau thuế	**239**	**6.45**	**3603%**	**769**	**25.0**	**2975%**
LNST của CĐ cty mẹ	**239**	**6.45**	**3603%**	**769**	**25.0**	**2975%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	-536	187	-52.1	93.2	290
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-25.0	-112	-194	-1,123	-398
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.4	834	-310	413	1,045	7.87
Tiền đầu kỳ	397	320	592	358	524	541
Lưu chuyển tiền thuần	**-77.7**	**272**	**-235**	**167**	**16.0**	**-99.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.02	0.06	0.06	0.67	-2.38
Tiền cuối kỳ	320	592	358	524	541	439

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,118**	**13,012**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	**6,494**	**5,910**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**130**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**6,417**	**7,142**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)